TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM ĐẢO** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 06/2024/DS-ST
Ngày 05 tháng 7 năm 2024
"*V/v tranh chấp kiện đòi tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VĨNH PHÚC

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Mạnh Quỳnh và bà Nguyễn Thị Chuyên

Thư ký toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Tam Đảo

Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Tam Đảo tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Toà án nhân huyện T đưa ra xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 27/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 4 năm 2024 về việc *"Tranh chấp kiện đòi tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Cụ Nguyễn Thị T (tên thường gọi: K), sinh năm 1925; nơi thường trú: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Văn Q, sinh năm 1964; nơi thường trú: Thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

2. *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1951; nơi thường trú: Khu A, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

3. *Người làm chứng:* Bà Lương Thị N, sinh năm 1964; nơi thường trú: Khu A, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lương Văn Q trình bày:

Bà Nguyễn Thị Đ có nhận cụ Nguyễn Thị T là mẹ nuôi và 02 gia đình có đi lại với nhau. Ngày 20/3/2021, tại nhà cụ T tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, cụ Nguyễn Thị T (tên thường gọi K) có cho bà Nguyễn Thị Đ vay số tiền 30.000.000đ, khi vay không thỏa thuận lãi suất và thỏa thuận thời hạn trả là ngày 20/5/2021. Cụ T là người trực tiếp giao tiền cho bà Đ và bà Đ là người viết giấy tờ vay và ký vào bên người vay. Quá trình vay, bà Đ có trả được số tiền 10.000.000đ nhưng sau đó không tiếp tục trả và đến nay vẫn còn nợ lại cụ T số tiền là 20.000.000đ.

Việc bà Đ cho rằng bà Đ đã đưa cho bà Lương Thị N (em gái ông và con cụ T) số tiền 20.000.000đ để cho anh Phạm Văn S (hàng xóm của bà N) vay đi Hàn Quốc là không đúng sự thật và không có việc cụ T đồng ý để bà Đ chuyển số tiền 20.000.000đ còn nợ sang đưa cho bà N. Việc vay nợ (nếu có) giữa bà Đ và bà N không liên quan gì tới việc bà Đ vay tiền cụ T. Nay cụ T yêu cầu bà Đ trả số tiền còn nợ là 20.000.000đ và cụ T không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà có quen biết cụ Nguyễn Thị T (tên thường gọi: Khuyên) địa chỉ ở thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà nhận cụ T là mẹ nuôi đã đi lại với nhau từ khi bà mới 13 tuổi cho đến nay. Bà khẳng định năm 2021 bà có cầm của cụ T tổng số tiền là 30.000.000đ với lý do là cụ T nhờ bà Đ cầm hộ khi nào cụ T cần thì bà Đ đưa lại cho cụ T số tiền trên. Bà khẳng định đã trả cho cụ T số tiền là 10.000.000đ và còn nợ lại cụ T số tiền là 20.000.000đ. Do được sự đồng ý của cụ T, bà đã đưa số tiền 20.000.000đ còn lại cho chị Lương Thị N (con gái cụ T) với mục đích để chị N cho anh Phạm Văn S (hàng xóm của chị N) vay để đi Hàn Quốc. Khi bà lên thăm cụ T và được cụ T thông báo là chị N đã trả được cho cụ số tiền là 7.000.000đ và còn nợ lại cụ T số tiền là 13.000.000đ. Quan điểm của bà là giấy vay nợ mà cụ T nộp tại Tòa án là không đúng, bà không viết giấy vay nợ, không ký vào giấy vay nợ, mà chỉ vay bằng mồm. Quan điểm của bà về khoản nợ mà cụ T cho vay là đúng, nhưng do bà đã trả cho cụ T 10.000.000đ còn lại 20.000.000đ cụ T đồng ý để bà đưa cho bà N vay. Do đó bà không còn nợ tiền cụ T mà bà N phải có trách nhiệm trả lại số tiền 20.000.000đ cho cụ T.

Người làm chứng trình bày:

Bà Lương Thị N trình bày:

Bà là con gái của cụ Nguyễn Thị T (tên thường gọi K). Bà có biết bà Nguyễn Thị Đ vì bà Đ có nhận mẹ bà là mẹ nuôi, 02 gia đình có đi lại với nhau, bà biết việc cụ T có cho bà Đ vay số tiền là 30.000.000đ. Cụ T có bảo với bà bà Đ đã trả số tiền là 10.000.000đ và còn nợ lại số tiền là 20.000.000đ. Việc bà Đ nói đã đưa cho bà số tiền 20.000.000đ trên để cho anh Phạm Văn S (hàng xóm của nhà bà) vay đi Hàn Quốc là không đúng sự thật. Bà khẳng định chưa bao giờ nhận số tiền 20.000.000đ trên từ bà Đ và không có việc cụ T đồng ý để bà Đ chuyển số tiền 20.000.000đ còn nợ giữa cụ T và bà Đ sang đưa cho bà. Bà khẳng định việc bà đưa cho mẹ bà là 7.000.000đ trong số 20.000.000đ như lời bà Đ nói là không đúng sự thật. Bà khẳng định không liên quan gì đến việc vay nợ giữa cụ T và bà Đ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân huyện T đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị T. Buộc bà

Nguyễn Thị Đ trả cho cụ Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000đ. Án phí dân sự sơ thẩm đương sự chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Cụ Nguyễn Thị T (Khuyên) có đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ trả khoản tiền vay còn nợ nên cụ T có quyền yêu cầu bà Đ phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay nên xác định đây là vụ án "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Đ có nơi thường trú tại xã B, huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân huyện T theo khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Theo "Giấy vay tiền" giữa cụ Nguyễn Thị T (Khuyên) và bà Nguyễn Thị Đ thể hiện, cụ Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị Đ vay tiền cụ thể như sau: Ngày 20/03/2021, cụ Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị Đ vay số tiền 30.000.000đ, khi vay không thỏa thuận lãi suất và thỏa thuận thời hạn trả là ngày 20/5/2021.

[2.2] Các đương sự là Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị T (K) và bà Nguyễn Thị Đ đều thừa nhận là bà Đ có vay của cụ T số tiền là 30.000.000đ tại nhà của cụ T. Cụ T là người trực tiếp giao tiền cho bà Đ, bà Đ đã nhận đủ số tiền 30.000.000đ từ tay của cụ T. Quá trình vay, bà Đ đã trả được số tiền là 10.000.000đ cho cụ T và vẫn còn nợ lại số tiền là 20.000.000đ. Do đó, đây là hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa bên cho vay là cụ T, bên vay là bà Đ và các bên không thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng. Tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, cả nội dung và hình thức đều phù hợp với quy định của pháp luật, thỏa mãn điều kiện có hiệu lực của Hợp đồng dân sự quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực bắt buộc thực hiện giữa các bên tham gia.

[2.3] Quá trình giải quyết, bà Đ cho rằng được sự đồng ý của cụ T bà Đ đã đưa số tiền 20.000.000đ còn lại cho chị Lương Thị N (con gái cụ T) với mục đích để chị N cho anh Phạm Văn S (hàng xóm chị N) vay tiền để đi Hàn Quốc. Bà Đ khi lên thăm cụ T và được cụ T thông báo là chị N đã trả được cho cụ tổng số tiền là 7.000.000đ còn nợ lại số tiền là 13.000.000đ. Tuy nhiên, bà N không thừa nhận việc cầm tiền 20.000.000đ của bà Đ để đưa cho anh S vay tiền để đi Hàn Quốc cũng như khẳng định không có việc bà N đưa cho mẹ bà là cụ T số tiền 7.000.000đ trong số 20.000.000đ như lời bà Đ trình bày. Ngoài lời khai của bà Đ, bà Đ cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ thể hiện việc đưa tiền cho bà N theo yêu cầu của cụ T nên trình bày của bà Đ là không có căn

cứ. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của cụ T buộc bà Đ phải có nghĩa vụ trả nợ cho cụ T là phù hợp.

[2.4] Đối với khoản vay nói trên cụ T không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của cụ T được chấp nhận nên cụ T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do bà Đ là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ theo quy định pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

[1] Áp dụng các Điều 164, 166, 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị T (Khuyên).

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ trả cho cụ Nguyễn Thị T (Khuyên) số tiền 20.000.000đồng.

[2] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thanh toán được số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Đ.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

ĐÃ KÝ

Mầu Văn Mùi